



COMEXIM GIA LAI

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM 2015**



Pleiku, ngày 05 tháng 04 năm 2016

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI GIA LAI

NĂM 2015

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI GIA LAI**
- Tên tiếng Anh: **GIALAI TRADING JOINT STOCK COMPANY**
- Tên viết tắt: **COMEXIM GIA LAI**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900182111 ngày 30 tháng 12 năm 2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (từ khi thành lập đến nay, Công ty đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đến lần thứ 10, lần đăng ký thay đổi gần nhất vào ngày 10 tháng 11 năm 2014).
- Vốn điều lệ: 18.800.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 18.800.000.000 đồng
- Địa chỉ: 56 Lê Lợi, P.Hội Thương, Tp.Pleiku, tỉnh Gia Lai
- Số điện thoại: 059 3 823 154
- Số fax: 059 3 823 666
- Website: www.comexim.com.vn
- Mã cổ phiếu:

2. Quá trình hình thành và phát triển

- Quá trình hình thành và phát triển:

Công ty cổ phần Thương mại Gia Lai được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Thương mại Gia Lai, là một doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo quyết định số 1504/QĐ-CT, ngày 02/12/2004 của UBND tỉnh Gia Lai.

Năm 2004, thực hiện chủ trương cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, Công ty Thương mại Gia Lai đã tiến hành cổ phần hóa Công ty theo hình thức: "Bán toàn bộ giá trị hiện có thuộc vốn nhà nước tại doanh nghiệp để chuyển thành Công ty cổ phần", với số vốn Điều lệ ban đầu của Công ty là 10.700.700.000 đồng.

Ngày 28 tháng 12 năm 2004 Đại hội đồng cổ đông thành lập Công ty Cổ phần được tiến hành và Công ty chính thức đi vào hoạt động kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2005. Công ty cổ phần thương mại Gia lai được thừa hưởng và kế thừa toàn bộ những giá trị, truyền thống và văn hoá của Công ty Thương mại Gia Lai, đây là điều kiện thuận lợi để Công ty tiếp tục phát triển, không ngừng mở rộng qui mô và phạm vi hoạt động của mình, góp phần vào sự phát triển kinh tế chung của đất nước.

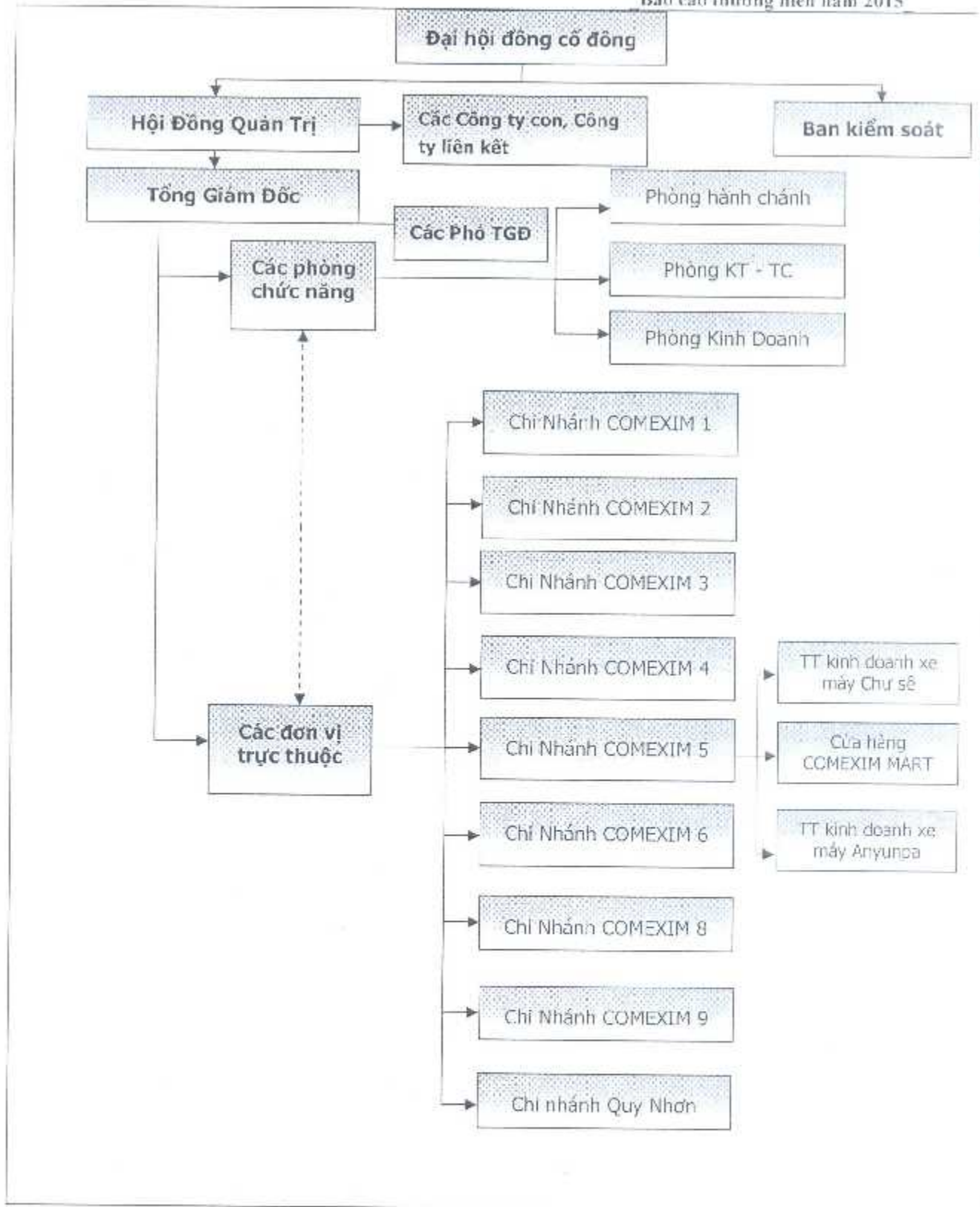
- Các sự kiện khác

3. Ngành nghề kinh doanh và địa bàn hoạt động

- Ngành nghề kinh doanh: kinh doanh vật tư phân bón phục vụ sản xuất nông lâm nghiệp, xe gắn máy, phụ tùng thay thế và các dịch vụ kèm theo, hàng công nghiệp tiêu dùng thiết yếu, rượu bia, thuốc lá điếu, xăng dầu, nhớt máy; Xuất khẩu: hàng công nghiệp tiêu dùng thiết yếu, rượu bia, thuốc lá điếu.
- Địa bàn hoạt động kinh doanh: khu vực Miền Trung và Tây Nguyên, trong đó địa bàn trọng điểm là tỉnh Gia Lai.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị và cơ cấu bộ máy quản lý của Công ty:



- Các công ty con và công ty liên kết:

✓ Công ty con:

Tên công ty: **CÔNG TY TNHH MTV COMEXIM CHƯ SÊ**

Địa chỉ: 396 Hùng Vương, thị trấn Chư Sê, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai

Lĩnh vực kinh doanh chính: thương mại và dịch vụ

Vốn điều lệ thực góp: 3.000.000.000đ

Tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ: 100% vốn điều lệ

✓ Công ty liên kết:

Tên công ty: **CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI SÀI GÒN GIA LAI**

Địa chỉ: 21 CMT8, Tp.Pleiku, tỉnh Gia Lai

Lĩnh vực kinh doanh chính: kinh doanh siêu thị (thuộc chuỗi siêu thị CO.OPMART)

Vốn điều lệ thực góp: 12.000.000.000đ

Tỷ lệ sở hữu của Công ty CP thương mại Gia Lai: 30% vốn điều lệ

5. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

Mục tiêu chủ yếu của Công ty trong giai đoạn từ năm 2013 - 2017:

- ✓ Doanh số tăng trưởng bình quân hàng năm ít nhất đạt 10%
- ✓ Lợi nhuận tăng trưởng hàng năm ít nhất đạt 5%
- ✓ Cổ tức: chi trả bình quân hàng năm ít nhất là 15% trên mệnh giá cổ phần

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn

Là đơn vị hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ, phụ thuộc nhiều vào thị trường và đối tác, vì vậy để đạt được các mục tiêu nêu trên, chiến lược phát triển trung và dài hạn đã được Công ty xác lập như sau:

- ✓ Sàng lọc các ngành hàng Công ty đang kinh doanh cũng như tìm kiếm các ngành hàng mới bổ sung hoặc thay thế để có được những ngành hàng mang tính ổn định lâu dài về doanh thu và lợi nhuận.
- ✓ Việc củng cố hệ thống khách hàng hiện có đã được Công ty làm thường xuyên, tuy nhiên trong chiến lược phát triển của mình, Công ty xem đây là một trong những công việc cốt yếu để phát triển Công ty. Đồng thời với đó, Công ty sẽ khai thác và mở rộng thị trường, trong đó chú trọng đến thị trường và khách hàng còn ở dạng tiềm năng để mở rộng quy mô kinh doanh.
- ✓ Đào tạo và nâng cao kỹ năng chào hàng, bán hàng và giao hàng một cách chuyên nghiệp cho đội ngũ nhân viên làm công tác này với mục đích tạo điều kiện thuận lợi nhất cho khách hàng cũng như chăm sóc khách hàng tốt nhất.
- ✓ Phát triển mạnh dịch vụ phân phối có uy tín nhất tại thị trường Gia Lai cho nhà cung cấp. Lĩnh vực này, hiện nay Công ty đã làm rất tốt tạo được uy tín rất lớn đối với đối tác, tuy nhiên Công ty xác định trong thời gian đến cũng cần phải phát triển hơn nữa.
- ✓ Củng cố và tìm kiếm con người mới bổ sung vào đội ngũ cán bộ, nhân viên làm công tác quản lý, kinh doanh, thị trường đảm bảo được tính chuyên nghiệp cao, quyết đoán và nhạy bén.
- ✓ Đầu tư phục vụ cho các chiến lược trên, thì việc xây dựng và hoàn thiện cơ sở vật chất và phương tiện kinh doanh như hệ thống kho bãi, văn phòng làm việc, xe vận tải,... cũng phải được chú trọng đến và phải được phát triển tương xứng với sự phát triển quy mô kinh doanh của Công ty.

- Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty.
 - ✓ Về công tác môi trường: thực hiện nghiêm túc các quy định của Nhà nước và địa phương.
 - ✓ Mục tiêu xã hội và cộng đồng: hàng năm với quy mô kinh doanh được mở rộng Công ty sẽ thu hút được một lực lượng lao động tại địa phương, đặc biệt là lao động phổ thông. Đồng thời, với chính sách phúc lợi của mình hiện nay, Công ty cũng sẽ tham gia nhiều vào các hoạt động phục vụ cho cộng đồng.

6. Các rủi ro

Các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện các mục tiêu của Công ty:

- Rủi ro về giá cả hàng hóa: trong những năm gần đây cũng như hiện tại thì giá cả hàng hóa tại thị trường trong nước cũng như thị trường quốc tế thường xuyên biến động, vì vậy ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả kinh doanh của Công ty. Để hạn chế rủi ro này, hàng năm Công ty đều xây dựng kế hoạch kinh doanh sát với tình hình thị trường, tính toán lượng hàng hóa lưu kho vừa đủ để cung ứng thị trường, không để tồn kho quá lớn làm ảnh hưởng đến giá cả và chi phí lãi vay.
- Rủi ro về cạnh tranh: cạnh tranh của những hàng hóa cùng chủng loại, cạnh tranh của các doanh nghiệp có cùng ngành nghề kinh doanh với Công ty. Tình cạnh tranh này, trong thị trường hiện nay là không thể tránh khỏi. Đặc biệt trong giai đoạn hiện nay và sắp đến, nền kinh tế nước ta hội nhập sâu rộng với thế giới nên tình cạnh tranh giữa các sản phẩm, hàng hóa cùng loại ngày càng quyết liệt hơn. Vì vậy, việc xây dựng uy tín của mình trên thị trường, chính sách bán hàng hợp lý, quan tâm chăm sóc khách hàng tốt được Công ty chú trọng hơn trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh của mình.
- Rủi ro về tài chính như: lãi suất vay ngân hàng thường xuyên biến động; Với lượng khách hàng lớn, thị trường kinh doanh rộng thì việc quản lý tiền hàng, công nợ cũng gặp những khó khăn nhất định. Để hạn chế rủi ro này, Công ty đã có những biện pháp như: khai thác tốt các nguồn vốn vay lãi suất thấp của các ngân hàng cũng như các đối tượng khác, tăng nhanh vòng quay vốn lưu động, công tác theo dõi và quản lý tiền hàng, công nợ được thực hiện thường xuyên chính xác và đảm bảo tính pháp lý.

Ngoài các rủi ro trên, Công ty có thể bị các rủi ro khác như những thay đổi chính sách thuế của Nhà nước, những thay đổi trong chính sách bán hàng của nhà sản xuất... Nhưng với bề dày kinh nghiệm trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ, thì tùy từng thời điểm cụ thể Công ty có những biện pháp phù hợp để hạn chế các rủi ro này.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2015
 - ✓ Doanh thu thuần 935.520tr.đồng
 - ✓ Lợi nhuận trước thuế 14.468tr.đồng
 - ✓ Lợi nhuận sau thuế 11.727tr.đồng Trong đó:
 - Lợi nhuận của Công ty mẹ và Công ty con 8.357 tr.đồng
 - Lãi hoặc lỗ trong Công ty liên kết 3.770tr.đồng

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch

- ✓ Doanh thu thuần(Công ty mẹ và Công ty con): kế hoạch 1.050.000 tr. đồng, thực hiện: 935.520 tr. đồng, đạt 89,10% so với kế hoạch;
- ✓ Lợi nhuận sau thuế(Công ty mẹ và Công ty con): kế hoạch 5.000 tr.đồng, thực hiện 8.357 tr.đồng, đạt 167,14% so với kế hoạch.

2. Tổ chức và nhân sự

- Ban Tổng giám đốc:

1. Tổng giám đốc

- ✓ Họ và tên: Nguyễn Thái Bình
- ✓ Giới tính: nam
- ✓ Ngày tháng năm sinh: 20/06/1953
- ✓ Nơi sinh: An Nhơn, Bình Định
- ✓ Dân tộc: Kinh
- ✓ Quốc tịch: Việt Nam
- ✓ Chỗ ở hiện nay: 26 Lương Thiện, Tp.Pleiku, tỉnh Gia Lai
- ✓ Trình độ chuyên môn:cử nhân kinh tế
- ✓ Số cổ phần sở hữu có quyền biểu quyết:104.109 chiếm tỷ lệ 5,54%
- ✓ Các chứng khoán khác do Công ty phát hành: không

2. Phó tổng giám đốc

- ✓ Họ và tên: Phạm Kim Hùng
- ✓ Giới tính: nam
- ✓ Ngày tháng năm sinh: 20/01/1955
- ✓ Nơi sinh: Hoài nhơn, Bình Định
- ✓ Dân tộc: Kinh
- ✓ Quốc tịch: Việt Nam
- ✓ Chỗ ở hiện nay: 11 Trần Bội Cơ, Tp.Pleiku, tỉnh Gia Lai
- ✓ Trình độ chuyên môn:cử nhân kinh tế
- ✓ Số cổ phần sở hữu có quyền biểu quyết:71.616 chiếm tỷ lệ 3,8%
- ✓ Các chứng khoán khác do Công ty phát hành: không

3. Phó tổng giám đốc

- ✓ Họ và tên: Lê Đức Duy
- ✓ Giới tính: nam
- ✓ Ngày tháng năm sinh: 26/10/1961
- ✓ Nơi sinh: Mộ Đức, Quảng Ngãi
- ✓ Dân tộc: Kinh
- ✓ Quốc tịch: Việt Nam
- ✓ Chỗ ở hiện nay: 29 Kpăklơn, Tp.Pleiku, tỉnh Gia Lai
- ✓ Trình độ chuyên môn:cử nhân tài chính
- ✓ Số cổ phần sở hữu có quyền biểu quyết:105.181 chiếm tỷ lệ 5,59%
- ✓ Các chứng khoán khác do Công ty phát hành: không

4. Phó tổng giám đốc

- ✓ Họ và tên: Huỳnh Văn Phong

- ✓ Giới tính: nam
- ✓ Ngày tháng năm sinh: 16/11/1971
- ✓ Nơi sinh: Thừa Thiên Huế
- ✓ Dân tộc: Kinh
- ✓ Quốc tịch: Việt Nam
- ✓ Chỗ ở hiện nay: 245 Tăng Bạt Hổ, Tp.Pleiku, tỉnh Gia Lai
- ✓ Trình độ chuyên môn: cử nhân kinh tế nông lâm
- ✓ Số cổ phần sở hữu có quyền biểu quyết: 25.537 chiếm tỷ lệ 1,36%
- ✓ Các chứng khoán khác do Công ty phát hành: không
- Kế toán trưởng:
 - ✓ Họ và tên: Hồ Lê Thanh Tâm
 - ✓ Giới tính: nam
 - ✓ Ngày tháng năm sinh: 01/09/1972
 - ✓ Nơi sinh: An Nhơn, Bình Định
 - ✓ Dân tộc: Kinh
 - ✓ Quốc tịch: Việt Nam
 - ✓ Chỗ ở hiện nay: 26/17 Sư Vạn Hạnh, Tp.Pleiku, tỉnh Gia Lai
 - ✓ Trình độ chuyên môn: cử nhân tài chính
 - ✓ Số cổ phần sở hữu có quyền biểu quyết: 7.635 chiếm tỷ lệ 0,4%
 - ✓ Các chứng khoán khác do Công ty phát hành: không
- Những thay đổi trong Ban điều hành: không
- Số lượng cán bộ, nhân viên: tại thời điểm 31/12/2012: số lượng cán bộ nhân viên của Công ty là 321, trong đó cán bộ làm công tác quản lý là 33.
- Các chính sách đối với người lao động:
 - ✓ Hàng năm Công ty điều trích và nộp đầy đủ, đúng hạn các khoản BHXH, BHYT, BHTN cho người lao động.
 - ✓ Chế độ nghỉ phép, ốm đau, thai sản, hưu trí,... thực hiện theo đúng quy định của Nhà nước.
 - ✓ Chế độ phụ cấp độc hại, bảo hộ lao động thực hiện theo đúng quy định của Nhà nước.
 - ✓ Các chế độ phúc lợi khác như: hiếu hỷ, trợ cấp khó khăn,...
 - ✓ Tùy theo kết quả kinh doanh hàng năm, Công ty đều có chính sách hỗ trợ lương, thưởng cho người lao động.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a. Năm 2015, tình hình đầu tư của Công ty như sau:

- Sửa chữa văn phòng tổng kho COMEXIM và nhà bán hàng 114 Hai Bà Trưng, Tp.Pleiku: 803.990.057.742đ.
- Mua CCDC dùng cho hoạt động kinh doanh và quản lý: 557.325.022đ.
- Năm 2015, Công ty không có phát hành thêm cổ phiếu.

b. Các công ty con, công ty liên kết

- Công ty con: **CÔNG TY TNHH MTV COMEXIM CHỨ SẼ** (Công ty mẹ chiếm 100% vốn điều lệ).

Tóm tắt tình hình hoạt động và tài chính năm 2015:

Stt	Chỉ tiêu	Số tiền (đồng)	Ghi chú
1	Tổng tài sản	20.534.132.828	
2	Doanh thu thuần	131.811.850.861	
3	Lợi nhuận trước thuế TNDN	1.130.359.629	
4	Lợi nhuận sau thuế TNDN	869.381.825	

- Công liên kết: **CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI SÀI GÒN – GIA LAI** (Công ty CP thương mại Gia Lai sở hữu 30% vốn điều lệ).

Tóm tắt tình hình hoạt động và tài chính năm 2015, như sau:

Dvt: đồng

Stt	Chỉ tiêu	Số tiền (đồng)	Ghi chú
1	Tổng tài sản	67.357.777.994	
2	Doanh thu thuần	355.994.004.426	
3	Lợi nhuận trước thuế TNDN	14.606.576.200	
4	Lợi nhuận sau thuế TNDN	11.233.694.296	

4. Tình hình tài chính

a. Tình hình tài chính(hợp nhất)

Dvt: đồng

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2014	% tăng giảm
1	Tổng giá trị tài sản	188.922.458.774	182.938.740.369	3,27
2	Doanh thu thuần	935.519.908.603	955.365.271.331	(2,08)
5	Lợi nhuận trước thuế	14.468.484.464	8.784.874.155	64,7
6	Lợi nhuận sau thuế	11.727.298.964	7.557.803.605	55,17
7	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.217	3.084	101,58
8	Tỷ lệ trả cổ tức(% trên mệnh giá CP)	25	25	-

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu(hợp nhất)

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2014	Ghi chú
1.Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
- Hệ số thanh toán ngắn hạn (TSLĐ/Nợ ngắn hạn)(lần)	1,2	1,1	
- Hệ số thanh toán nhanh (TSLĐ-Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn(lần)	0,34	0,36	
2.Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng tài sản(%)	63,9	65,6	
- Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu(%)	177,2	190,8	

3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động	8,97	10,00	
- Vòng quay hàng tồn kho(giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân)(vòng/năm)	495	522,00	
- Doanh thu thuần/Tổng tài sản(%)			
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời	1,25	0,79	
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần(%)	17,21	12,01	
- Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu(%)	6,21	4,13	
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản(%)			

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi đầu tư của chủ sở hữu

a. Cổ phần:

- Tổng số cổ phần: 1.880.000
- Số cổ phần phổ thông: 1.880.000
- Số cổ phần ưu đãi: 0
- Số cổ phần tự do chuyển nhượng: 1.880.000
- Số cổ phần hạn chế chuyển nhượng: 0

b. Cơ cấu cổ đông(thời điểm 31/12/2015)

- Tổng số cổ đông: 207
- Số cổ đông lớn(có số cổ phần sở hữu $\geq 5\%$ trên tổng số cổ phần): 04
- Số cổ đông là cá nhân: 207
- Số cổ đông là tổ chức: 0
- Số cổ đông trong nước: 207
- Số cổ đông nước ngoài: 0
- Cổ đông Nhà nước: 0

c. **Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:** năm 2015 Công ty không phát hành cổ phiếu.

d. **Giao dịch cổ phiếu quỹ:** Công ty không có cổ phiếu quỹ.

e. **Các chứng khoán khác:** không

III. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

a. Kết quả kinh doanh năm 2015 so với kế hoạch năm 2015 và thực hiện năm 2014

❖ Công ty mẹ

Dvt: tr. đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2014	Kế hoạch năm 2015	Thực hiện năm 2015	So sánh tăng giảm(%)	
				TH 2015/ KH 2015	TH 2015/ TH 2014
Doanh thu thuần	825.942	900.000	803.990	89,33	97,34
Lợi nhuận trước thuế	4.658		9.968		213,99
Lợi nhuận sau thuế	3.595	4.000	7.488	187,20	208,29
Tỷ suất LNST/DT thuần(%)	0,43		0,93		216,28

❖ Hợp nhất

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2014	Kế hoạch năm 2015	Thực hiện năm 2015	So sánh tăng giảm(%)	
				TH 2015/ KH 2015	TH 2015/ TH 2014
Doanh thu thuần	955.365	1.050.000	935.520	89,10	97,92
Lãi hoặc lỗ trong Cty LK	3.005		3.370		112,15
Lợi nhuận trước thuế(Cty mẹ + Cty con)	5.779		11.095		191,99
Lợi nhuận sau thuế(Cty mẹ + Cty con)	4.553	5.000	8.357	167,14	183,55
Tổng lợi nhuận sau thuế	7.558		11.727		155,16
Tỷ suất LNST/DT thuần(%)	0,79		1,25		158,23
Thu nhập/cổ phần(EPS)	3.084		6.217		201,59

b. Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015: năm 2015, do sức mua của thị trường yếu, đặc biệt là tình hình kinh tế-xã hội của tỉnh Gia Lai gặp nhiều khó khăn nên doanh thu bán hàng trong toàn Công ty không đạt được mục tiêu đề ra, chỉ đạt 89,10% so với kế hoạch và đạt 97,92% so với năm 2014. Gần như tất cả các đơn vị trong hệ thống không đạt được mục tiêu doanh số đề ra. Chỉ có 4/10 đơn vị có mức doanh số bằng hoặc vượt so với năm 2014. Tuy nhiên, việc tập trung nâng cao chất lượng hệ thống bán hàng, quản lý tốt chi phí, tiết giảm được chi phí sử dụng vốn, chi phí vận chuyển nên hiệu quả kinh doanh của Công ty đã được cải thiện, vượt kế hoạch đề ra và tăng hơn so với năm 2014.

2. Tình hình tài chính

a. Tình hình tài sản(hợp nhất)

Bảng kê biến động tài sản năm 2015 so với năm 2014

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2014	Tăng, giảm (%)
Tổng tài sản	188.922.458.774	182.938.740.369	3,27
1. Tài sản ngắn hạn	146.866.440.171	137.604.345.674	6,73
- Tiền và các khoản tương đương tiền	7.036.684.672	7.236.766.828	(2,76)
- Các khoản phải thu ngắn hạn	30.985.219.846	31.614.919.377	(1,99)
- Hàng tồn kho	105.483.553.825	94.593.159.824	11,51
- Tài sản ngắn hạn khác	3.360.981.828	4.159.499.645	(19,20)
2. Tài sản dài hạn	42.056.018.603	45.334.394.695	(7,23)
- Các khoản phải thu dài hạn	3.214.000.000	3.170.000.000	1,39
- Tài sản cố định	29.662.528.626	32.933.551.636	(9,93)
- Đầu tư tài chính dài hạn	5.749.371.266	6.375.700.205	(9,82)
- Tài sản dài hạn khác	3.430.118.711	2.855.142.854	20,14

So với năm 2014 tổng tài sản tăng, trong đó nguyên nhân chủ yếu do hàng tồn kho tăng cao, bên cạnh đó thì tài sản dài hạn giảm.

b. Tình hình nợ phải trả

- Tình hình nợ phải trả hiện tại: thời điểm 31/12/2014 nợ phải trả của Công ty như sau:

Stt	Chỉ tiêu	Số tiền (đ)	Ghi chú
	Tổng số nợ phải trả	120.779.265.512	
1	Phải trả người bán ngắn hạn	18.904.793.056	
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	359.451.010	
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.441.073.676	
4	Phải trả người lao động	1.997.218.944	
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	147.955.410	
6	Phải trả ngắn hạn khác	2.777.531.122	
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	95.646.538.396	
8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(495.296.102)	
9	Nợ dài hạn	-	

Nợ phải trả nêu trên đều nằm trong khả năng thanh toán của Công ty (được thể hiện bằng phân tích tài chính năm 2015: khả năng thanh toán hiện tại và khả năng thanh toán nhanh). Trong năm không có ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của nợ phải trả xấu và chênh lệch tỷ giá hối đoái.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty

a. Về hoạt động kinh doanh

Doanh thu thuần năm 2015 tiếp tục giảm so với năm 2014 và không đạt được kế hoạch đề ra, do các nguyên nhân sau:

- Năm 2015, sức mua của thị trường tiếp tục giảm mạnh.
- Tình hình kinh tế, xã hội trên địa bàn tỉnh Gia Lai còn gặp nhiều khó khăn.
- Tình cạnh tranh của hàng hóa cùng chủng loại, các doanh nghiệp kinh doanh tương đồng ngày càng gay gắt hơn.

Về lợi nhuận trong năm 2015 đạt được mục tiêu đặt ra và tăng hơn so với năm 2014 là do việc sử dụng chi phí bán hàng hợp lý hơn và tiết kiệm hơn.

b. Các hoạt động khác

Những quyết định trong giai đoạn từ sau Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 đến trước Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016:

- Các vấn đề liên quan đến công tác tổ chức, cán bộ và tiền lương;
- Thông qua các báo cáo và các nội dung có liên quan, quyết định chương trình, thời gian để tổ chức Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2016;
- + Lâm thủ tục chuyển đổi tên gọi các cửa hàng trực thuộc thành các chi nhánh để phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và bổ nhiệm lại các Giám đốc chi nhánh thay cho Giám đốc điều hành;
- Bổ nhiệm Giám đốc nhân sự của Công ty CP Thương mại Gia Lai và quyết định mức tiền lương chi trả theo đề nghị của Tổng Giám đốc;
- + Điều chỉnh tăng lương cho 3 Giám đốc chi nhánh Comexim 2, 3 và 4;

- + Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ của công ty TNHH Một thành viên Comexim Chư Sê;
- + Bổ nhiệm ông Lê Đức Duy giữ chức Chủ tịch công ty Comexim Chuse thay cho ông Nguyễn Thái Bình, bổ nhiệm ông Ngô Trọng Duy giữ chức Giám đốc công ty Comexim Chuse thay cho ông Lê Đức Duy;
- Tái bổ nhiệm ông Nguyễn Thái Bình giữ chức Tổng Giám đốc công ty.
- Các vấn đề liên quan đến chính sách đầu tư và sử dụng tài sản:
 - Quyết định chủ trương mua đất và tài sản trên đất của công ty CP Tân Hoàn Mai tại đường Nguyễn Chí Thanh, tổ 7, phường Thắng Lợi, Tp Pleiku, Gia Lai và đầu tư sửa chữa phù hợp với nhu cầu sử dụng theo đề nghị của Ban Tổng Giám đốc để di dời kho hàng và địa điểm làm việc của chi nhánh Comexim 8 và chi nhánh Comexim 9;
 - + Tạm dừng phương án đầu tư xây dựng văn phòng làm việc, kho và các hạng mục phụ trợ có liên quan trên phần đất được UBND tỉnh cho thuê;
 - + Quyết định nhượng bán và giá bán tài sản của Công ty: xe tải suzuki 610kg.
- Các vấn đề liên quan đến công tác chỉ đạo kinh doanh, kiểm tra, giám sát và tái cơ cấu doanh nghiệp:
 - + Ủy quyền cho Tổng giám đốc được sử dụng tài sản, hàng hóa của công ty thế chấp ngân hàng để vay vốn phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Đồng ý xử lý các khoản công nợ phải thu khó đòi, không có khả năng thu hồi theo thẩm quyền;
- Vấn đề phân chia lợi nhuận, cổ tức:
 - Quyết định chi tạm ứng cổ tức năm 2015, mức chi tạm ứng là 25% trên mệnh giá cổ phần;
 - + Quyết định phương án phân phối lợi nhuận của công ty con (Comexim Chuse);
 - + Thông nhất phương án và trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 phương án phân phối lợi nhuận có đến 31/12/2015, kế hoạch kinh doanh năm 2016 của công ty Cổ phần Thương mại Gia Lai.
- Các vấn đề liên quan đến công tác tổ chức, cán bộ và tiền lương:
 - ✓ Thông qua các báo cáo và các nội dung có liên quan, quyết định chương trình thời gian để tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015.
 - ✓ Bổ nhiệm 01 giám đốc điều hành.
 - ✓ Điều chỉnh tiền lương cho 03 cán bộ quản lý.
 - ✓ Quyết định chi thưởng cho người lao động.
- Các vấn đề liên quan đến chính sách đầu tư và sử dụng tài sản:

Quyết định chủ trương xây dựng kho mới tại đường Nguyễn Chí Thanh, Tp.Pleiku theo đề nghị của Tổng giám đốc.
- Vấn đề phân chia lợi nhuận, cổ tức:
 - ✓ Quyết định phân phối lợi nhuận năm 2014 của công ty TNHH MTV Comexim Chư sê;
 - ✓ Quyết định chi tạm ứng cổ tức năm 2014, mức chi tạm ứng là 25% trên mệnh giá cổ phần;
 - ✓ Thông nhất phương án và trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 phương án phân phối lợi nhuận có đến 31/12/2014 của công ty Cổ phần Thương mại Gia Lai.

2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban tổng giám đốc Công ty

Trên cơ sở quy định của pháp luật, Điều lệ và các quy định của công ty, dựa vào kế hoạch kinh doanh năm 2015 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua, HĐQT và Tổng Giám đốc đã thực hiện đúng chức trách, trách nhiệm được cổ đông ủy thác. Với trách nhiệm được ủy thác, HĐQT nhận thấy Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý của công ty đã nỗ lực và cẩn trọng trong việc thực hiện nhiệm vụ được giao, những vấn đề quan trọng, thuộc thẩm quyền của HĐQT, Tổng Giám đốc đã kịp thời báo cáo và xin ý kiến của HĐQT. Hệ thống quản trị, kế toán của công ty cổ phần Thương mại Gia Lai, công ty con Comexim Chuse được thực hiện minh bạch, đúng pháp luật.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị

a. Thành viên và cơ cấu HĐQT

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu CP có quyền biểu quyết		Ghi chú
			Số cổ phần	Tỷ lệ(%)	
1	Nguyễn Thái Bình	Chủ tịch	104.109	5,54	Kiểm TGD
2	Phạm Kim Hùng	Thường trực	71.616	3,80	Kiểm Phó.TGD
3	Huỳnh Văn Phong	Thường trực	25.537	1,36	Kiểm Phó.TGD
4	Hồ Lê Thanh Tâm	Thường trực	7.635	0,4	Kiểm KTT
5	Lê Đức Duy	Thành viên	105.181	5,59	Kiểm Phó.TGD
6	Nguyễn Thanh Dương	Thành viên	140.028	7,45	Độc lập
7	Lê Thanh Tùng	Thành viên	32.943	1,75	Độc lập
8	Trần Thị Hồng Thảo	Thành viên	50.247	2,67	Độc lập

(Công ty không có các chứng khoán khác)

Ngoài chức danh trên, một số thành viên có giữ chức danh ở các Công ty khác:

- Công ty TNHH MTV COMEXIM Chuse (Công ty con):
 - ✓ Nguyễn Thái Bình - Chức danh: Chủ tịch Công ty
 - ✓ Lê Đức Duy - Chức danh: Giám đốc Công ty
- Công ty TNHH thương mại Sài Gòn - Gia Lai (Công ty liên kết):
 - ✓ Nguyễn Thái Bình - Chức danh: Phó chủ tịch HĐQT

b. Hoạt động của HĐQT

Trong năm 2015, HĐQT đã tổ chức họp trực tiếp và lấy ý kiến thành viên HĐQT bằng văn bản. Cụ thể:

- Ngày 02/01/2015, HĐQT tổ chức họp tại Công ty với thành phần tham dự 08/08 thành viên. Nội dung cuộc họp:
 - + Chỉ tạm ứng cổ tức năm 2014.
 - + Quyết định về chủ trương xây dựng kho mới.
 - + Nghe Tổng giám đốc báo cáo dự kiến kết quả kinh doanh năm 2014.
 - + Ủy quyền cho Tổng giám đốc vay vốn các ngân hàng thương mại trên địa bàn Tp.Pleiku để phục vụ cho hoạt động kinh doanh năm 2015.
- Ngày 01/04/2015, HĐQT tổ chức họp tại Công ty với thành phần tham dự 08/08 thành viên. Nội dung cuộc họp:

- + Thông qua các nội dung: báo cáo kết quả kinh doanh năm 2014 của Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết.
- + Quyết định phân phối lợi nhuận năm 2014 của Công ty con.
- + Phương án phân phối lợi nhuận năm 2014 của Công ty mẹ để trình Đại hội cổ đông thường niên năm 2015.
- + Kế hoạch kinh doanh năm 2015.
- + Xem xét thông qua các báo cáo và các nội dung trình tại Đại hội cổ đông thường niên năm 2015.
- + Thông qua báo cáo của Tổng giám đốc về việc phương án đền bù tài sản trên đất do Nhà nước thu hồi đất tại 02 thửa đất 195 Hai Bà Trưng và 59 Lý Thái Tổ, Tp.Pleiku.
- Điều chỉnh thang bậc lương đóng bảo hiểm cho người lao động trong Công ty áp dụng từ ngày 01/01/2015 phù hợp với quy định của Pháp luật hiện hành.
- + Quyết định thuê lao động bên ngoài để bổ sung vào các vị trí công tác Công ty đang cần.
- + Tiếp tục ký hợp đồng lao động với ông Phạm Kim Hùng-Phó tổng giám đốc Công ty đến khi tổ chức Đại hội cổ đông thường niên năm 2016.
- Ngày 01/09/2015, HĐQT tổ chức họp tại Công ty với thành phần tham dự 08/08 thành viên. Nội dung cuộc họp: thành lập các Chi nhánh và bổ nhiệm Giám đốc điều hành các chi nhánh.
- Ngày 29/09/2015, HĐQT tổ chức họp tại Công ty với thành phần tham dự 08/08 thành viên. Nội dung cuộc họp:
Tổng giám đốc báo cáo kết quả kinh doanh 06 tháng đầu năm 2015.
- + Thống nhất với phương án do Tổng giám đốc đề xuất về việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại đường Nguyễn Chí Thanh, tổ 7 phường Thắng Lợi, Tp.Pleiku để di dời 02 đơn vị đóng tại 195 Hai Bà Trưng và 59 Lý Thái Tổ, Tp.Pleiku do Nhà nước thu hồi đất.
- Ngày 06/06/2015, HĐQT lấy ý kiến các thành viên bằng văn bản với nội dung: bán xe tải do không có nhu cầu sử dụng.
- Ngày 12/07/2015, HĐQT lấy ý kiến các thành viên bằng văn bản với nội dung: bổ nhiệm ông Nguyễn Hùng làm Giám đốc nhân sự.
- Ngày 20/12/2015, HĐQT lấy ý kiến các thành viên bằng văn bản với nội dung: tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2015.

2. Ban kiểm soát

a. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu CP có quyền biểu quyết		Ghi chú
			Số cổ phần	Tỷ lệ(%)	
1	Nguyễn Thị An	Trưởng ban	26.007	1,38	
2	Trịnh Xuân Vỹ	Thành viên	588	0,03	
3	Nguyễn Thị Trí	Thành viên	10.288	0,55	

(Công ty không có các chứng khoán khác)

b. Hoạt động của Ban kiểm soát

- Kiểm tra, giám sát tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty, việc tuân thủ các quy định của Pháp luật, Điều lệ Công ty, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 và các quy định nội bộ Công ty.
- Xem xét, đánh giá hoạt động của HĐQT, Ban tổng giám đốc và hệ thống quản lý của Công ty có liên quan đến việc thực hiện kế hoạch kinh doanh năm 2015 đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 thông qua.
- Thẩm định các Báo cáo tài chính quý, sáu tháng, năm (Báo cáo tài chính Công ty mẹ, Báo cáo tài chính Công ty con và Báo cáo tài chính hợp nhất).
- Xem xét thảo luận với cơ quan kiểm toán độc lập về việc kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2015.
- Kiểm tra, giám sát việc hoạt động kinh doanh tại các chi nhánh trực thuộc. Năm 2015 Ban kiểm soát tiến hành kiểm tra 3 Chi nhánh trực thuộc Công ty.
- Tham gia các cuộc họp Hội đồng quản trị, các cuộc họp giao ban của Công ty.
- Thẩm định báo cáo của HĐQT, báo cáo thực hiện nhiệm vụ kinh doanh của năm, trước khi trình Đại hội đồng cổ đông thường niên.

❖ Trong năm 2015 Ban Kiểm soát đã tiến hành 03 cuộc họp:

- Ngày 04/04/2015 họp tại văn phòng Công ty, có 3/3 thành viên tham dự. Nội dung: thông qua báo cáo của Ban Kiểm soát năm 2014 để trình Đại hội cổ đông thường niên năm 2015; xây dựng chương trình, kế hoạch hoạt động của Ban Kiểm soát năm 2015.
- + Ngày 22/04/2015 họp tại văn phòng Công ty, có 3/3 thành viên tham dự. Nội dung: đánh giá và tổng qua kết quả kiểm tra tại Chi nhánh COMEXIM 3.
- Ngày 16/11/2015 họp tại văn phòng Công ty, có 3/3 thành viên tham dự. Nội dung: đánh giá kết quả hoạt động của Ban Kiểm soát quý III/2015, thống nhất dừng kiểm tra trực tiếp các chi nhánh trực thuộc theo kế hoạch năm 2015 mà chỉ thông qua giám sát các hoạt động của các Chi nhánh; đánh giá hoạt động kinh doanh 10 tháng đầu năm 2015 của Công ty và kế hoạch kinh doanh 2 tháng cuối năm 2015.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát.**a. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác của HĐQT, Tổng giám đốc và Ban kiểm soát năm 2014:**

Đơn: 1.000 đồng

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Lương	Thù lao	Thưởng	Lợi ích khác	Cộng
I	HĐQT						
1	Nguyễn Thái Bình	Chủ tịch	-	36.000	-	-	36.000
2	Phạm Kim Hùng	UV TT	-	31.200	-	-	31.200
3	Hồ Lê Thanh Tâm	UV TT	-	31.200	-	-	31.200
4	Huỳnh Văn Phong	UV TT	-	31.200	-	-	31.200
5	Lê Đức Duy	Ủy viên	-	26.400	-	-	26.400
6	Nguyễn Thanh Dương	Ủy viên	-	26.400	-	-	26.400
7	Lê Thanh Tùng	Ủy viên	-	26.400	-	-	26.400
8	Trần Thị Hồng Thảo	Ủy viên	-	26.400	-	-	26.400
II	Tổng giám đốc						
	Nguyễn Thái Bình		260.260	-	17.950	-	278.210

III	Ban kiểm soát						
1	Nguyễn Thị An	Trưởng ban	-	134.465	-	-	134.465
2	Trịnh Xuân Vỹ	Thành viên	-	12.000	-	-	12.000
3	Nguyễn Thị Tri	Thành viên	-	12.000	-	-	12.000

b. Giao dịch cổ phiếu cổ đông nội bộ

Stt	Tên cổ đông	Số CP tại ngày 01/01/2015	Số mua trong năm	Số bán trong năm	Số CP tại ngày 31/12/2015
I	HDQT				
1	Nguyễn Thái Bình	104.109	-	-	104.109
2	Phạm Kim Hùng	71.616	-	-	71.616
3	Hồ Lê Thanh Tâm	7.635	-	-	7.635
4	Huỳnh Văn Phong	25.537	-	-	25.537
5	Lê Đức Duy	105.181	-	-	105.181
6	Nguyễn Thanh Dương	140.028	-	-	140.028
7	Lê Thanh Tùng	32.943	-	-	32.943
8	Trần Thị Hồng Thảo	50.247	-	-	50.247
II	Tổng giám đốc				
	Nguyễn Thái Bình	104.109	-	-	104.109
III	Kế toán trưởng				
	Hồ Lê Thanh Tâm	7.635	-	-	7.635
IV	Ban kiểm soát				
1	Nguyễn Thị An	26.007	-	-	26.007
2	Trịnh Xuân Vỹ	588	-	-	588
3	Nguyễn Thị Tri	7.397	2.891	-	10.288
V	Cổ đông lớn				
1	Hồ Đắc Thị Công Dung	169.875	-	-	169.875
2	Nguyễn Thanh Dương	140.028	-	-	140.028
3	Lê Đức Duy	105.181	-	-	105.181
4	Nguyễn Thái Bình	104.109	-	-	104.109
VI	Thư ký Công ty				
	Nguyễn Thị Bích Ngọc	-	-	-	-

c. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: năm 2015, Công ty ký hợp đồng nhập khẩu ủy thác cho Công ty TNHH TM SX Tân Phước (đơn vị có liên quan đến ông Nguyễn Thanh Dương thành viên HĐQT). Việc ký hợp đồng này đã được HĐQT thông qua theo kết quả lấy ý kiến tham khảo các thành viên ngày 11/11/2014.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến kiểm toán:

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 của Công ty cổ phần thương mại Gia Lai được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và kế toán AAC (Địa chỉ: lô 78-80 đường 30/4, Q.Hải Châu, Tp.Đà Nẵng). Tại Báo cáo kiểm toán số 423/2016/BCK1-AAC ngày 28/03/2016 của Công ty TNHH kiểm toán và kế toán AAC đã ghi rõ ý kiến kiểm toán như sau: "Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015

cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất”.

2. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		146.866.440.171	137.604.345.674
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.036.684.672	7.236.766.828
1. Tiền	111	5	7.036.684.672	7.236.766.828
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30.985.219.846	31.614.919.377
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	20.104.177.588	21.923.080.147
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.076.549.860	990.681.115
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.a	9.804.492.398	8.823.540.115
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(122.382.000)
IV. Hàng tồn kho	140		105.483.553.825	94.593.159.824
1. Hàng tồn kho	141	9	105.483.553.825	94.593.159.824
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.360.981.828	4.159.499.645
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.a	402.582.794	387.184.352
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.958.399.034	3.772.315.293
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		42.056.018.603	45.334.394.695
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.214.000.000	3.170.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	8.b	3.214.000.000	3.170.000.000
II. Tài sản cố định	220		29.662.528.626	32.933.551.636
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	19.339.913.783	22.438.811.785
- Nguyên giá	222		33.980.845.207	36.299.536.421
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.640.931.424)	(13.860.724.636)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	10.322.614.843	10.494.739.851
- Nguyên giá	228		11.080.060.580	11.080.060.580
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(757.445.737)	(585.320.729)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		5.749.371.266	6.375.700.205
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	13	5.749.371.266	6.375.700.205
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.430.118.711	2.855.142.854
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.b	3.430.118.711	2.855.142.854
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		188.922.458.774	182.938.740.369

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
A. Nợ phải trả	300		120.779.265.512	120.022.846.071
I. Nợ ngắn hạn	310		120.779.265.512	120.022.846.071
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	18.904.793.056	18.658.695.800
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	359.451.010	225.904.385
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	16	1.441.073.676	345.136.992
4. Phải trả người lao động	314		1.997.218.944	1.762.020.957
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	147.955.410	121.769.919
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	2.777.531.122	2.695.224.104
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	95.646.538.396	97.107.152.192
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(495.296.102)	(893.058.278)
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		68.143.193.262	62.915.894.298
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	68.143.193.262	62.915.894.298
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	18.800.000.000	18.800.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		18.800.000.000	18.800.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	1.000.000.000	1.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	20	28.534.599.962	28.534.599.962
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	5.075.996.835	3.148.996.835
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	14.732.596.465	11.432.297.501
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.045.297.501	3.874.493.896
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.687.298.964	7.557.803.605
II. Nguồn lĩnh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		188.922.458.774	182.938.740.369

Pieiku, ngày 20/03/2016

Tổng Giám đốc
Nguyễn Thái Bình
(Đã ký)

Kế toán trưởng
Hồ Lê Thanh Tâm
(Đã ký)

Người lập biểu
Đặng Thị Bích Vân
(Đã ký)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	935.560.795.473	955.522.505.146
2. Các khoản giảm trừ	02	22	40.886.870	157.233.815
3. Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ	10		935.519.908.603	955.365.271.331
4. Giá vốn hàng bán	11	23	897.757.655.222	917.816.784.574
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		37.762.253.381	37.548.486.757
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	6.150.366.581	4.600.525.384
7. Chi phí tài chính	22	25	5.053.122.146	6.661.105.329
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.047.581.977	6.659.625.742
8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, I.doanh	24		(626.328.939)	383.491.957
9. Chi phí bán hàng	25	26.a	24.819.823.890	25.719.768.444
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26.b	19.744.700.865	18.309.793.117
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(6.331.355.878)	(6.158.062.792)
12. Thu nhập khác	31	27	21.182.106.321	15.032.905.974
13. Chi phí khác	32	28	382.265.979	89.969.027
14. Lợi nhuận khác	40		20.799.840.342	14.942.936.947
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.468.484.464	8.784.874.155
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	2.741.185.530	1.227.070.550
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		11.727.298.964	7.557.803.605
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		11.727.298.964	7.557.803.605
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	6.217	3.084
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	30	6.217	3.084

Pleiku, ngày 20/03/2016

Tổng Giám đốc
Nguyễn Thái Bình
(Đã ký)

Kế toán trưởng
Hồ Lê Thanh Tâm
(Đã ký)

Người lập biểu
Đặng Thị Bích Vân
(Đã ký)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

CHI TIẾT	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14.468.484.464	8.784.874.155
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		2.539.225.039	2.595.093.175
- Các khoản dự phòng	03		(122.382.000)	(63.420.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.945.538.254)	(3.018.523.222)
- Chi phí lãi vay	06	28	5.047.581.077	6.659.625.742
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		13.987.370.326	14.957.649.850
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.521.997.790	2.745.581.775
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(10.890.394.001)	(5.720.267.232)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		715.921.980	5.716.777.337
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(590.374.299)	(415.455.551)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.065.366.348)	(6.982.104.728)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	(1.646.609.448)	(750.918.505)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.600.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.403.837.824)	(1.186.875.554)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.369.691.824)	8.364.387.392
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(571.879.091)	(294.974.547)
2. Tiền thu từ T.Ly, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		5.643.764.818	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	27	4.231.779.437	2.635.031.265
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		9.303.665.164	2.340.056.718
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đ.í vay	33		604.140.083.159	473.537.167.694
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(605.600.696.955)	(487.826.513.244)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.673.441.700)	(3.762.925.925)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.134.055.496)	(18.052.271.475)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(200.082.156)	(7.347.827.365)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	7.236.766.828	14.584.594.193
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	5	7.036.684.672	7.236.766.828

Pleiku, ngày 20/03/2016

Tổng Giám đốc
Nguyễn Thái Bình
(Đã ký)

Kế toán trưởng
Hồ Lê Thanh Tâm
(Đã ký)

Người lập biểu
Đặng Thị Bích Vân
(Đã ký)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Thương mại Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Thương mại Gia Lai theo Quyết định số 1504/QĐ-CT ngày 2/12/2004 của Chủ tịch Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Gia Lai. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900182111 ngày 30/12/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay công ty đã 10 lần điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 10 tháng 11 năm 2014. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh vật tư, phân bón phục vụ cho sản xuất lâm nghiệp, hàng nông sản, thủ công mỹ nghệ, ô tô, xe gắn máy, phụ tùng thay thế và các dịch vụ kèm theo, vật tư xây dựng, trang trí nội thất, hàng điện tử viễn thông, máy móc thiết bị văn phòng, điện dân dụng, phụ tùng thay thế và các dịch vụ kèm theo; hàng công nghiệp tiêu dùng thiết yếu, rượu, bia, thuốc lá điều, xăng dầu nhớt máy;
- Nhận làm đại lý hoặc nhà phân phối sản phẩm, nhận làm các dịch vụ nghiên cứu, xây dựng và phát triển thị trường cho các nhà sản xuất;
- Xuất khẩu hàng nông lâm sản, thủ công mỹ nghệ, nhựa phế liệu đã qua sơ chế;
- Nhập khẩu vật tư, phân bón, mũ cao su, nhựa phế liệu;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa; Hoạt động hỗ trợ cho vận tải;
- Xuất khẩu hàng công nghiệp tiêu dùng thiết yếu, rượu, bia, thuốc lá điều;
- Nhập khẩu nông lâm sản các loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kinh doanh cho thuê nhà và văn phòng làm việc.

1.4. Cấu trúc Công ty

Công ty con được hợp nhất: Công ty TNHH Comexim Chư Sê

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 396 Hùng Vương, Thị trấn Chư Sê, Huyện Chư Sê, Tỉnh Gia Lai;
- Ngành nghề kinh doanh chính: Mua bán ô tô, xe máy; Bán buôn, bán lẻ thực phẩm, đồ uống...; Vận tải, bốc xếp và các dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải...;
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%;
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%.

Công ty TNHH Một thành viên Comexim Chư Sê được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3904000285 ngày 08 tháng 12 năm 2008, đã điều chỉnh theo số mới là 5900491399 ngày 28 tháng 04 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai.

Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

- Tên Công ty: Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn – Gia Lai;
- Địa chỉ trụ sở chính: 21 Đường Cách Mạng Tháng Tám, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai;

- Tỷ lệ sở hữu của Công ty: 30%.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 202") thay thế phần XIII của Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007. Thông tư này có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015. Công ty áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định của Thông tư 202 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 202 không yêu cầu hồi tố đối với các thay đổi này.

4.2 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết.

Công ty con

Công ty con là đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa Công ty mẹ và công ty con.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của Công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

4.3 Đầu tư góp vốn dài hạn khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ với giá trị được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chủ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 8

4.8 Tài sản cố định vô hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm kế toán	5

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Tiền thuê đất và các chi phí liên quan đến đất thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hoá vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó đang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hoá chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản đó đang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tài sản phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phí tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi tiền vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Taxé thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều

chính các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - ✓ Đối với mặt hàng phân bón: Không chịu thuế
 - ✓ Đối với hoạt động xuất khẩu: Áp dụng mức thuế suất 0%.
 - ✓ Đối với mặt hàng đường...: Áp dụng mức thuế suất 5%.
 - ✓ Đối với mặt hàng hóa mỹ phẩm, sữa... và các dịch vụ khác: Áp dụng mức thuế suất 10%.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 22%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền mặt	6.430.451.963	5.942.528.716
Tiền gửi ngân hàng	606.232.709	1.294.238.112
Cộng	7.036.684.672	7.236.766.828

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2015	01/01/2015
Khách hàng có số dư trên 10%/Tổng số dư khoản phải thu	-	-
Các đối tượng khác	20.104.177.588	21.923.080.147
Cộng	20.104.177.588	21.923.080.147

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty CP hàng tiêu dùng Masan	191.795.695	143.126.142
Công ty TNHH MTV An Văn Thức Gia Lai	500.000.000	-
Các đối tượng khác	384.754.165	847.554.973
Cộng	1.076.549.860	990.681.115

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	269.693.071		331.910.610	
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-		182.290.680	
Nhà máy sữa Bình Định	1.587.766.089		1.351.993.869	
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	1.853.479.702		1.261.053.428	
Công ty CP thực phẩm Masan	3.175.441.713		2.732.050.627	
Công ty dầu ăn Nhà Bè	120.654.763		241.043.119	
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Văn Hậu	194.157.482		286.695.171	
Công ty TNHH Kimberly Clark	537.899.874	-	352.939.011	
Công ty TNHH SX TMDV Number One	17.500.000		53.684.000	
Phải thu các khoản bảo hiểm	69.759.779		76.671.000	
Các khoản phải thu khác	1.978.139.925	-	1.953.208.600	
Cộng	9.804.492.398	-	8.823.540.115	-

9. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	292.200.000		219.005.600	
Hàng hóa	105.191.353.825		94.374.154.224	
Cộng	105.483.553.825	-	94.593.159.824	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2015.
- Không có hàng tồn kho luân chuyển dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2015.

10. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí mua bảo hiểm	158.376.772	160.665.792
Chi phí thuê bao hệ thống định vị xe tải	28.962.819	26.332.092
Chi phí in hóa đơn	18.400.000	34.700.000
Các khoản khác	196.843.203	165.486.468
Cộng	402.582.794	387.184.352

b. Dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	962.150.863	898.038.903
Chi phí thuê đất (*)	1.816.504.658	1.738.235.786
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	492.202.242	143.482.238
Các khoản khác	159.260.948	75.385.928
Cộng	3.430.118.711	2.855.142.854

(*) Trong đó có 1.757.167.544 đồng là tiền thuê trả trước nhiều năm cho diện tích đất 9.000 m² đất tại Phường Nhơn Bình, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định theo hợp đồng số 27/1 ngày 26 tháng 09 năm 2005. Thời gian thuê theo hợp đồng là 45 năm.

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	23.717.069.855	225.084.160	11.584.383.514	772.998.892	36.299.536.421
Mua trong năm	487.079.091	-	-	84.800.000	571.879.091
Thanh lý, nhượng bán	2.665.892.740	-	143.759.702	80.917.863	2.890.570.305
Số cuối năm	21.538.256.206	225.084.160	11.440.623.812	776.881.029	33.980.845.207
Khấu hao					
Số đầu năm	6.848.751.455	118.948.052	6.401.321.237	491.703.892	13.860.724.636
Khấu hao trong năm	1.079.818.243	28.361.347	1.151.732.905	107.187.536	2.367.100.031
Thanh lý, nhượng bán	1.423.248.629	-	87.774.614	75.870.000	1.586.893.243
Số cuối năm	6.505.321.069	147.309.399	7.465.279.528	523.021.428	14.640.931.424
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	16.868.318.400	106.136.108	5.183.062.277	281.295.000	22.438.811.785
Số cuối năm	15.032.935.137	77.774.761	3.975.344.284	253.859.601	19.339.913.783

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã thể chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2015 là 17.911.673.094 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 496.054.100 đồng.

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	11.040.664.080	39.396.500	11.080.060.580
Mua trong năm	-	-	-
Tặng khác	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	11.040.664.080	39.396.500	11.080.060.580
Khấu hao			
Số đầu năm	580.067.862	5.252.867	585.320.729
Khấu hao trong năm	164.245.708	7.879.300	172.125.008
Tặng khác	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	744.313.570	13.132.167	757.445.737
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	10.460.596.218	34.143.633	10.494.739.851
Số cuối năm	10.296.350.510	26.264.333	10.322.614.843

Quyền sử dụng đất tại các địa điểm sau:

	Nguyên giá VND	Thời hạn (năm)	Diện tích (m ²)
QSD đất 800 m ² tại Nguyễn Chí Thanh	640.000.000	Lâu dài	800
QSD đất 1050 m ² Chư Sê	2.231.254.630	Lâu dài	1.050
QSD đất 5.837 m ² tại Nguyễn Chí Thanh	5.753.785.000	45	5.837
QSD đất 100 m ² tại Nguyễn Chí Thanh	356.400.000	Lâu dài	100
QSD đất 773 m ² tại Nguyễn Chí Thanh	2.059.224.450	48	773
Cộng	11.040.664.080		

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2015 là 7.987.977.330 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 0 đồng.

13. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2015		01/01/2015
	Tỷ lệ vốn	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty TNHH TM Sài Gòn - Gia Lai	30,00%	5.749.371.266	6.375.700.200
Cộng		5.749.371.266	6.375.700.200

Báo cáo tài chính các công ty nhận đầu tư cổ lai, vốn chủ sở hữu bảo toàn. Theo đó, công ty không trích lập Dự phòng cho các khoản đầu tư.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty Cổ phần Hữu hạn Vedan	3.372.373.542	3.072.273.600
Nhà máy sữa Bình Định	8.616.704.988	6.579.077.739
Công ty Phân bón Việt Nhật	2.526.350.000	-
Các đối tượng khác	4.389.364.526	9.007.344.461
Cộng	18.904.793.056	18.658.695.800

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty TNHH TM Kim Vũ Bích	141.000.000	-
Đại lý Đặng Thị Dung	215.000.000	-
Các đối tượng khác	3.451.010	225.904.385
Các đối tượng khác	-	-
Cộng	359.451.010	225.904.385

16. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT	-	1.788.873.601	1.788.873.601	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	323.450.574	2.741.185.500	1.646.609.448	1.418.026.626
Thuế thu nhập cá nhân	21.686.418	397.538.148	396.177.516	23.047.050
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	232.835.514	232.835.514	-
Các loại thuế khác	-	18.500.000	18.500.000	-
Cộng	345.136.992	5.178.932.763	4.082.996.079	1.441.073.676

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Thù lao HĐQT	67.800.000	-
Trích trước lãi vay	64.335.410	82.120.681
Trích trước chi phí bảo lãnh	15.820.000	-
Trích trước chi phí nhiên liệu tháng 12	-	39.649.238
Cộng	147.955.410	121.769.919

18. Phải trả khác ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Phải trả về cổ phần hoá	-	44.600.000
Kinh phí công đoàn	91.594.633	55.557.042
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	48.606.825	22.048.525
Công ty TNHH Number One	360.216.971	225.826.763
Công ty Cổ phần Hữu hạn Veđan Việt Nam	963.321.732	516.956.026
Công ty TNHH Kimberly-Clark Việt Nam	8.600.000	435.199.998
Phải trả khác	1.305.190.961	1.395.035.750
Cộng	2.777.531.122	2.695.224.104

19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	97.107.152.192	604.140.083.159	605.600.696.955	95.646.538.396
- Ngân hàng Ngoại Thương CN Gia Lai	33.105.529.689	265.319.049.258	260.342.743.406	38.081.835.541
- Ngân hàng NN&PTNN CN Gia Lai	7.314.948.252	52.118.771.070	38.374.083.652	21.059.635.670
- Ngân hàng Công thương CN Gia Lai	35.165.226.760	225.678.609.533	237.824.121.154	23.019.715.139
- Ngân hàng Quân Đội CN Gia Lai	10.661.090.892	60.267.774.324	60.609.203.283	10.319.661.933
- Vay cá nhân	10.860.356.599	755.878.974	8.450.545.460	3.165.690.113
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-
Cộng	97.107.152.192	604.140.083.159	605.600.696.955	95.646.538.396

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2014	18.800.000.000	1.000.000.000	28.534.599.962	1.776.173.913	1.424.793.128	7.634.493.896
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	7.557.803.605
Giảm trong năm	-	-	-	-	51.970.206	3.760.000.000
Số dư tại 31/12/2014	18.800.000.000	1.000.000.000	28.534.599.962	1.776.173.913	1.372.822.922	11.432.297.501
Chuyển số dư (*)	-	-	-	1.372.822.922	(1.372.822.922)	-
Số dư tại 01/01/2015	18.800.000.000	1.000.000.000	28.534.599.962	3.148.996.835	-	11.432.297.501
Tăng trong năm	-	-	-	192.700.000	-	11.727.298.964
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	8.387.000.000
Số dư tại 31/12/2015	18.800.000.000	1.000.000.000	28.534.599.962	5.075.996.835	-	26.499.895.429

(*) Chuyển số dư Quỹ dự phòng tài chính sang Quỹ đầu tư phát triển theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

b. Cổ phiếu

	31/12/2015 Cổ phiếu	01/01/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.880.000	1.880.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.880.000	1.880.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.880.000	1.880.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.880.000	1.880.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.880.000	1.880.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

c. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 ngày 11/04/2015 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2014 bằng tiền mặt là 25% vốn điều lệ (tương ứng với số tiền 4.700.000.000 đồng).

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	11.432.297.501	7.634.493.896
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	11.727.298.964	7.557.803.605
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
Phân phối lợi nhuận năm trước	8.387.000.000	3.760.000.000
- Chia cổ tức	4.700.000.000	3.760.000.000
- Trích quỹ đầu tư phát triển	1.927.000.000	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.200.000.000	-
- Trích quỹ khen thưởng NLD thâm niên	560.000.000	-
- Chi khác	-	-
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	40.000.000	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	40.000.000	-
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Trích quỹ dự phòng tài chính	-	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng BDH	-	-
- Chi cổ tức	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	14.732.596.465	11.432.297.501

Công ty phân phối lợi nhuận năm 2014 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 ngày 11/04/2015.

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu bán thành phẩm	929.436.739.561	952.900.547.252
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.124.055.912	2.621.957.894
Cộng	935.560.795.473	955.522.505.146

22. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2015	Năm 2014
Chiết khấu thương mại	-	10.599.545
Hàng bán bị trả lại	40.886.870	146.634.270
Cộng	40.886.870	157.233.815

23. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn của thành phẩm đã bán	894.084.464.927	915.976.846.974
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.673.190.295	1.839.937.600
Cộng	897.757.655.222	917.816.784.574

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	235.242.209	13.785.463
Chiết khấu thanh toán	1.904.162.013	1.943.692.509
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.996.537.228	2.621.245.802
Lãi chênh lệch tỷ giá	826.464	29.834
Lãi bán hàng trả chậm	-	8.447.290
Lãi ký quỹ	13.598.667	13.424.486
Cộng	6.150.366.581	4.600.625.384

25. Chi phí tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí lãi vay	5.047.581.077	6.659.625.742
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	634.920
Chi phí tài chính khác	5.541.069	844.667
Cộng	5.053.122.146	6.661.105.329

26. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Năm 2015	Năm 2014
Tiền lương nhân viên bán hàng	17.145.527.827	13.606.163.669
Chi phí khấu hao tài sản cố định	963.314.022	979.695.524
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.251.583.696	6.945.731.631
Các khoản khác	1.459.398.345	2.188.177.620
Các khoản khác	-	-
Cộng	24.819.823.890	23.719.768.444

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	266.782.927	290.700.018
Tiền lương	12.022.790.944	11.542.107.395
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	1.580.261.952	1.615.397.651
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.554.064.737	3.760.710.595
Các khoản khác	1.395.800.305	1.100.877.458
Cộng	19.819.700.865	18.309.793.117

c. Khoản ghi giảm chi phí quản lý trong năm

	Năm 2015	Năm 2014
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	75.000.000	-
Cộng	75.000.000	-

27. Thu nhập khác

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	4.340.087.756	-
Thưởng doanh số, khuyến mãi, hỗ trợ từ nhà cung cấp	16.793.742.054	14.951.696.020
Các khoản khác	48.276.511	81.209.954
Cộng	21.182.106.321	15.032.905.974

28. Chi phí khác

	Năm 2015	Năm 2014
Phạt thuế	181.154.302	40.580.734
Truy thu thuế GTGT	174.630.201	-
Các khoản khác	26.481.476	49.388.293
Cộng	382.265.979	89.969.027

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015	Năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.468.484.464	8.784.874.155
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(2.858.879.628)	(2.829.779.881)
Điều chỉnh tăng	511.328.661	174.957.878
- Chi phí không hợp lệ	92.560.618	79.929.273
- Chi phí cấp HĐQT không trực tiếp điều hành	75.960.000	60.120.000
- Công cụ dụng cụ bị mất, hỏng	23.242.797	34.273.685
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ tiền gửi	-	634.920
- Các khoản truy thu, phạt thuế	319.565.246	-
Điều chỉnh giảm	3.370.208.289	3.004.737.759
- Lãi/ lỗ đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	(626.328.939)	383.491.957
- Cổ tức lợi nhuận được chia	399.653.722	2.621.245.802
Tổng thu nhập chịu thuế	11.609.604.836	5.955.094.274
Thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế suất 22%)	2.554.113.064	1.310.120.740
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.741.185.500	1.227.070.550
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm này	2.554.113.064	1.310.120.740
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm này	187.072.436	(83.050.190)

30. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	11.727.298.964	7.557.803.605
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(40.000.000)	(1.760.000.000)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	40.000.000	1.760.000.000
L.N hoặc lỗ p.bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11.687.298.964	5.797.803.605
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.880.000	1.880.000
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu (*)	6.217	3.084

(*) Chi tiêu lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu năm 2015 đã được điều chỉnh tương ứng với ảnh hưởng của số liệu tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm. Số liệu chi tiêu này có thể thay đổi khi có quyết định chính thức về phân phối lợi nhuận năm 2015 của Đại hội đồng Cổ đông.

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.992.878.372	290.700.018
Chi phí nhân công	26.073.803.326	26.848.270.995
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.539.225.039	2.595.093.175
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.761.125.534	10.079.247.476
Chi phí khác bằng tiền	3.152.682.779	3.942.769.225
Cộng	48.519.715.050	43.756.080.889

32. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại, mua bán hàng tiêu dùng, do đó Ban Giám đốc cho rằng công ty sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với nhà cung cấp chính, bên cạnh việc đa dạng hóa các nguồn cung cấp của Công ty.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc xây dựng chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi, đôn đốc tình hình thu hồi nợ để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đối với những khách hàng không thanh toán đúng hạn, Công ty đã thực hiện phân loại tuổi nợ và trích lập dự phòng, đồng thời tiến hành các thủ tục khởi kiện dân sự. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	18.904.793.056	-	18.904.793.056
Chi phí phải trả	147.955.410	-	147.955.410
Vay và nợ thuê tài chính	95.646.538.396	-	95.646.538.396
Phải trả khác	2.637.329.664	-	2.637.329.664
Cộng	117.336.616.526	0	117.336.616.526

01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	18.658.695.800	-	18.658.695.800
Chi phí phải trả	121.769.919	-	121.769.919
Vay và nợ thuê tài chính	97.107.152.192	-	97.107.152.192
Phải trả khác	2.587.870.551	-	2.587.870.551
Cộng	118.475.488.462	0	118.475.488.462

Ban Tổng Giám đốc cho rằng, mặc dù rủi ro thanh khoản đang ở mức cao nhưng Công ty tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.036.684.672	-	7.036.684.672
Phải thu khách hàng	20.104.177.588	-	20.104.177.588
Phải thu khác	9.465.039.548	3.214.000.000	12.679.039.548
Cộng	36.605.901.808	3.214.000.000	39.819.901.808

01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.236.766.828	-	7.236.766.828
Phải thu khách hàng	21.800.698.147	-	21.800.698.147
Phải thu khác	8.414.958.505	3.170.000.000	11.584.958.505
Cộng	37.452.423.480	3.170.000.000	40.622.423.480

33. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh chính là kinh doanh thương mại và khu vực địa lý chính là tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

COMEXIM GIA LAI

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

35. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính đã được phân loại lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu năm nay, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2015 (Trình bày lại)
Phải thu ngắn hạn khác	8.309.338.825	8.823.540.115
Tài sản ngắn hạn khác	514.201.290	-
Phải thu khác dài hạn	-	3.170.000.000
Tài sản dài hạn khác	3.170.000.000	-
Quỹ đầu tư phát triển	1.776.173.913	3.148.996.835
Quỹ dự phòng tài chính	1.372.822.922	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2014 (Trình bày lại)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.020	3.084

Pleiku, ngày 20/03/2016

Tổng Giám đốc
Nguyễn Thái Bình
(Đã ký)

Kế toán trưởng
Hồ Lê Thanh Tâm
(Đã ký)

Người lập
Dặng Thị Bích Vân
(Đã ký)

Lưu ý: Các Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty được đăng tải tại website của Công ty: www.comexim.com.vn



NGUYỄN THÁI BÌNH